



dì zhì xué jiā
地质学家

noun · geologist

Example Sentences

zhè wèi dì zhì xué jiā zhèng zài yán jiū yán shí
这位地质学家正在研究岩石。

This geologist is studying rocks.

dì zhì xué jiā yù cè zhè lǐ kě néng fā shēng dì zhèn
地质学家预测这里可能发生地震。

The geologist predicted that an earthquake might occur here.

Trace each character, then write the word on your own.

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
质	质	质	质	质	质	质	质	质	质	质
学	学	学	学	学	学	学	学	学	学	学
家	家	家	家	家	家	家	家	家	家	家
家	家									